

QUẢN TRỊ TÀI SẢN NGẮN HẠN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Hoàng Thị Thu, Trần Thanh Hải*

Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - ĐHTH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Bài viết phân tích việc quản trị tài sản ngắn hạn (TSNH) tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (SXCN) tại thành phố Thái Nguyên. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm số liệu tài chính của 153 DNNVV được thu thập cho giai đoạn 2012-2014 và phỏng vấn trực tiếp 153 DN này về tình hình quản trị TSNH tại mỗi đơn vị năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy, rủi ro thanh khoản cao, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng sinh lời khá tốt dù có sự khác nhau giữa các loại hình DN. Ngoài ra, việc áp dụng các lý thuyết quản trị TSNH vào thực tiễn còn nhiều hạn chế. Từ đó, bài viết đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hoạt động quản trị TSNH ở các DN này.

Từ khóa: tài sản ngắn hạn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, sản xuất công nghiệp, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, quản trị tài sản ngắn hạn.

GIỚI THIỆU VẤN ĐỀ

Quản trị TSNH là một trong những hoạt động của quản trị tài chính DN. Quản trị TSNH là việc lựa chọn các TSNH và đưa ra các quyết định, tổ chức thực hiện các quyết định liên quan đến TSNH nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của DN, đó là tối đa hóa lợi nhuận, là không ngừng làm gia tăng giá trị của DN và khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường. Quản trị TSNH bao gồm quản trị các khoản phải thu, hàng tồn kho, tiền và các khoản tương đương tiền và các TSNH khác.

Quản trị TSNH đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các DN nói chung và các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN nói riêng. Việc tổ chức quản lý, sử dụng vốn có hiệu quả hay không mang tính chất quyết định sự tồn tại và phát triển của DN trong tương lai. Do vậy vấn đề đặt ra cho DN là phải sử dụng TSNH như thế nào để đảm bảo quá trình tuần hoàn vốn và đạt hiệu quả cao trong nền kinh tế đầy biến động. Với tầm quan trọng đó, nghiên cứu này được thực hiện với mong muốn làm sáng tỏ về tình

hình sử dụng và quản trị TSNH của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết phân tích các báo cáo tài chính của 153 DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên và sử dụng bảng câu hỏi để phỏng vấn các DN này. Sau đó tổng hợp dữ liệu phỏng vấn được theo thang đo đánh giá với 5 cấp độ (*bảng 1*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Theo *bảng 2*, hầu hết các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên là DN nhỏ (chiếm gần 68%). Thành phố có 43 DN siêu nhỏ (chiếm 28,1%) nhưng tạo ra lợi nhuận ít hơn DN vừa (chỉ có 6 DN chiếm 3,92%). Với số lượng DN chiếm phần lớn nên nguồn vốn kinh doanh, doanh thu thuần, lợi nhuận và lực lượng lao động của DN nhỏ so với toàn bộ DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN luôn chiếm tỷ trọng cao nhất. Như vậy, DN nhỏ đang giữ vị trí ưu thế và quan trọng trong nền kinh tế tại thành phố Thái Nguyên.

* Tel: 0962362688; Email: tranthanhhai190892tm@gmail.com

Bảng 1: Thang đo đánh giá

Thang đo	Quy mô	Mô tả lựa chọn	Mức độ quản lý TSNNH
5	4.21 - 5.00	Hoàn toàn đồng ý	Rất Thường xuyên (luôn luôn)
4	3.41 - 4.20	Đồng ý	Thường xuyên
3	2.61 - 3.40	Đồng ý một phần	Thỉnh thoảng
2	1.81 - 2.60	Không đồng ý	Hiếm khi
1	1 - 1.8	Hoàn toàn không đồng ý	Không bao giờ

Bảng 2: Một số thông tin về các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN năm 2014

Thông tin	Tổng DNNVV		DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)	Giá trị	Cơ cấu (%)
Số lượng DN	153	100	43	28,10	104	67,97	6,00	3,92
Nguồn vốn kinh doanh (tỷ VNĐ)	3.830,05	100	610,51	15,94	2.751,51	71,84	468,42	12,23
Doanh thu thuần (tỷ VNĐ)	4.634,25	100	784,58	16,93	3.301,44	71,24	548,23	11,83
Lợi nhuận (tỷ VNĐ)	539,77	100	66,01	12,23	402,51	74,57	71,25	13,20
Lực lượng LĐ (người)	31.388	100	1,42	4,51	26,93	85,80	2,92	9,29

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Thái Nguyên năm 2014)

Bảng 3: Cơ cấu và sự biến động TSNNH

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		So sánh 2014/2013	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tăng trưởng (%)
Tổng TSNNH	984,08	100	1.018,82	100	34,74	3,53
Vốn bằng tiền	206,37	20,97	227,70	22,35	21,33	10,34
Khoản phải thu	359,28	36,51	387,15	38	27,87	7,75
Hàng tồn kho	355,92	36,17	346,40	34	(9,52)	(2,67)
TSNNH khác	62,51	6,36	57,57	5,65	(4,94)	(7,90)

(Nguồn: Số liệu tính toán của tác giả)

Cơ cấu và sự biến động TSNNH ở các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên

Khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số TSNNH các của DN. Các khoản này đang có xu hướng tăng lên và chiếm tỷ trọng lớn thể hiện các DN đang bị đơn vị đối tác chiếm dụng vốn và bị ứ đọng vốn ở khâu thanh toán kèm theo các khoản nợ khó đòi có xu hướng tăng. Các DN hầu hết không có phòng ban và cán bộ chuyên trách về quản trị TSNNH, không theo dõi thường xuyên sự biến

động tăng giảm của vốn để đưa ra những nhận xét khách quan mà đa phần hành động mang tính chất chủ quan và thời cuộc. Vốn bằng tiền và các khoản phải thu tăng trong khi hàng tồn kho và VLĐ khác giảm, nhưng mức giảm không nhiều nên tổng TSNNH qua hai năm vẫn tăng 34,74 tỷ đồng. Sự biến động này cho thấy sự cố gắng của các DN trong việc quản trị TSNNH khi giai đoạn 2013 - 2014 nền kinh tế nước ta vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu.

Bảng 4: Đánh giá mức độ quản lý TSNH

TT	Chỉ tiêu	Tổng hợp kết quả phản hồi theo thang đo
I Đánh giá mức độ quản lý vốn bằng tiền		
1	DN luôn đưa ra số dư tiền mặt tối thiểu trong từng kỳ theo hoạch định ngân sách tiền mặt	2,46
2	DN xác định mức tồn trữ tiền mặt tối ưu hàng quý	2,32
3	Tiền mặt dư ra sẽ đem đầu tư vào các kênh đầu tư có tính thanh khoản cao như chứng khoán để có thể mua bán để thu lợi nhuận	2,58
II Đánh giá mức độ quản lý khoản phải thu		
1	DN đầu tư phần mềm kế toán có phần hành hỗ trợ quản lý công nợ	2,79
2	Những nhân viên quản lý nợ được đào tạo về kỹ năng giao tiếp qua điện thoại, khả năng thuyết phục khách hàng thanh toán hoặc cam kết thanh toán, cách xử lý các tình huống khó,...	3,13
3	DN thường xuyên khen thưởng cho những nhân viên thu nợ đạt được chỉ tiêu đề ra; động viên, khuyến khích nhân viên làm việc.	3,27
III Đánh giá mức độ quản lý hàng tồn kho		
1	DN tính toán lượng hàng tồn kho tối ưu cho mỗi thời kỳ	3,37
2	DN sử dụng phương pháp thống kê truyền thống để quản lý hàng tồn kho	2,59
3	DN sử dụng hệ thống máy tính (phần mềm) để quản lý hàng tồn kho	3,46
IV Đánh giá mức độ quản lý vốn lưu động khác		
1	DN thường xuyên thực hiện tạm ứng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh	3,60
2	Thực hiện việc cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,54
3	DN luôn coi TSNH khác là vấn đề quan trọng trong quản trị TSNH	3,06

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2014)

Bảng 5: Các hệ số phân tích tình hình quản trị TSNH năm 2014 của 153 DNNVV

TT	Chỉ tiêu	ĐV	Giá trị trung bình	DN		
				siêu nhỏ	nhỏ	vừa
I Hệ số thanh toán						
1	Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1,76	1,49	1,85	1,69
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,09	0,96	1,17	1,06
3	Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,39	0,32	0,42	0,36
II Hệ số hiệu quả hoạt động						
1	Số lần luân chuyển TSNH	Lần	3,57	3,34	3,64	3,33
2	Kỳ luân chuyển TSNH	Ngày	101	105	99	108
3	Số vòng quay các khoản phải thu	Lần	8,26	8,33	9,22	8,70
4	Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	40	43	39	41
5	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	10,41	8,92	10,79	9,37
6	Số ngày một vòng quay HTK	Ngày	35	40	33	38

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu của 153 DN được khảo sát)

Quản trị TSNH tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên

Thông qua phân tích bảng 4 và bảng 5, tác giả có một số nhận xét sau:

Về vốn bằng tiền

Nhìn chung khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán nhanh tốt (lớn hơn 1) bên cạnh khả năng thanh toán tức thời không tốt cho thấy các DN đang gặp rủi ro lớn trong việc thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Khi so sánh các hệ số này với giá trị trung bình của ngành, chỉ DN nhỏ là có những kết quả tốt.

Đa số các DN đều xây dựng ngân sách tiền mặt cho các hoạt động thu chi, điều này cho thấy các DN nhận thức được vai trò của công tác quản lý thu chi trong DN. Tuy nhiên, theo thống kê kết quả khảo sát cho thấy các DN hiếm khi (2,32) xác định mức tồn trữ tiền mặt tối ưu hàng quý và đưa ra số dư tối thiểu trong từng kỳ theo hoạch định ngân sách tiền mặt (2,46). Khi có một lượng tiền mặt dư thừa, các DN chỉ thỉnh thoảng (2,58) mang số tiền này để đầu tư vào các kênh đầu tư có tính thanh khoản cao như chứng khoán để có thể mua bán thu lợi nhuận.

Về khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu khá cao cho thấy tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm. Các DN đều phải mất hơn một tháng mới có thể thu hồi được tiền cho vay. Kỳ thu tiền bình quân cao đồng nghĩa với việc DN phải bỏ ra các chi phí không cần thiết hoặc đang gặp rủi ro trong kinh doanh. Song DN nhỏ vẫn là DN khởi sắc nhất khi kỳ thu tiền bình quân ít hơn 1 ngày so với giá trị trung bình.

Hiện nay việc quản lý nợ là rất quan trọng đối với các DN, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn những DN chưa thực sự chú trọng đến việc đầu tư trang thiết bị công nghệ để phục vụ cho việc quản lý các khoản nợ (2,79). Các DN cũng đã chú trọng đến công tác đầu tư nguồn lực nhưng chỉ thỉnh thoảng (3,13) tiến hành công tác đào tạo kỹ năng cho các nhân viên quản lý nợ. Bên cạnh đó các DN thường xuyên khen thưởng (3,27) cho những nhân viên thu nợ hoàn thành chỉ tiêu đề ra để động viên khuyến khích nhân viên làm việc.

Về hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho thấp hơn số vòng quay các khoản phải thu cho thấy các DN đang quản trị hàng tồn kho tốt hơn khoản phải thu. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho của DN siêu nhỏ chậm hơn 5 ngày so với giá trị trung bình của 153 DN được khảo sát, chậm hơn 7 ngày so với DN nhỏ và 2 ngày so với DN vừa. Số ngày của một vòng quay càng

giảm tức là DN càng rút ngắn được chu kỳ kinh doanh và giảm được lượng vốn bỏ vào hàng tồn kho.

Quản lý tồn kho trong các DN là quan trọng, nhờ có dự trữ đúng mức, hợp lý sẽ giúp cho DN không bị gián đoạn trong kinh doanh, không bị thiếu sản phẩm hàng hóa để bán, đồng thời giúp DN sử dụng vốn tiết kiệm, giảm chi phí tồn kho. Nhưng vấn đề quản lý sao cho hiệu quả thì các DN lại chưa quan tâm khi chỉ thỉnh thoảng (3,37) mới tính toán lượng hàng tồn kho tối ưu cho mỗi thời kỳ. Mức độ đánh giá về sử dụng hệ thống máy tính (phần mềm) hỗ trợ là thường xuyên (3,46), thay vì sử dụng các phương pháp truyền thống để quản lý hàng tồn kho. Như vậy các DN đã nhận thức được vai trò của quản lý hàng tồn kho trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xác định đúng, đủ và kiểm soát nhanh chóng được hàng tồn kho giúp DN có căn cứ xây dựng kế hoạch cũng như chiến lược sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn.

Về vốn lưu động khác

Mặc dù hầu hết các DN cho rằng quản trị TSNH khác là khá cần thiết song việc quản trị TSNH này chưa thật sự được các DN coi trọng. Giá trị trung bình của mức độ quản lý TSNH khác là 3,06, có nghĩa hoạt động này của các DN thỉnh thoảng mới được thực hiện hay chỉ trong trường hợp thực sự cần thiết thì mới được tiến hành.

GIẢI PHÁP ĐỀ NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ TSNH TẠI CÁC DNNVV HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC SXCN TẠI THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Về quản trị vốn bằng tiền

Lượng tiền mặt dự trữ tối ưu của DN phải thỏa mãn được 3 nhu cầu chính: chi cho các khoản phải trả phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh hàng ngày như trả cho nhà cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ, trả người lao động, trả thuế; dự phòng cho các khoản chi ngoài kế hoạch; dự phòng cho các cơ hội phát sinh ngoài dự kiến khi thị trường có sự thay

đổi đột ngột. DN có thể sử dụng phương pháp Baumol hoặc mô hình Miller Orr để xác định mức dự trữ tiền mặt hợp lý.

Về quản trị các khoản phải thu

Để rút ngắn thời gian trung bình từ khi bán hàng đến khi thu được nợ từ khách hàng, nhà quản lý nên đưa ra một giải pháp toàn diện từ chính sách, con người, công cụ hỗ trợ đến kỹ năng, quy trình thu nợ.

Chính sách: Quy định về chính sách bán chịu với khách hàng, điều kiện khách hàng đủ tiêu chuẩn được nợ, hạn mức nợ sau khi đã kiểm tra đánh giá.

Con người: DN nên có một bộ phận chuyên trách về quản lý thu nợ và theo dõi công nợ, chia theo ngành nghề kinh doanh, vị trí địa lý hoặc giá trị công nợ. Nhân viên cần được đào tạo về kỹ năng giao tiếp, khả năng thuyết phục khách hàng thanh toán, cách xử lý các tình huống khó, sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ...

Công cụ: DN nên đầu tư phần mềm kế toán có phần hành hỗ trợ quản lý công nợ, giúp việc theo dõi khoản nợ nhanh chóng, chính xác, hiệu quả trong công tác quản lý công nợ...

Quy trình: Trước khi ký hợp đồng cho khách nợ, nhân viên nên trực tiếp đến thăm trụ sở của khách hàng để trao đổi, thu thập thông tin, tiến hành đánh giá xem khách hàng có điều kiện được nợ không. Sau đó đề xuất hạn mức tín dụng cho khách hàng. Khi ký hợp đồng phải qua sự kiểm tra của bộ phận quản lý công nợ để chắc chắn khách hàng không có lịch sử nợ xấu, nợ khó đòi đã bị đồng hợp đồng.

Về quản trị hàng tồn kho

Sử dụng mô hình EOQ (mô hình đặt hàng hiệu quả) để xác định mức tồn kho tối ưu hay mức đặt hàng kinh tế cho DN để giảm thiểu chi phí và rủi ro. Ban lãnh đạo các DN cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ công nhân viên tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ, nhất là các nghiệp vụ xử lý thông tin trên phần mềm máy tính để quản trị hàng tồn kho.

Về quản trị đối với TSNH khác

Để nâng cao hiệu quả quản lý đối với loại vốn này, các DN cần lưu ý: Giảm thiểu các khoản tạm ứng, hạn chế tối đa dư nợ tài khoản chi phí trả trước ngắn hạn, quản lý chặt chẽ hơn trong công tác xử lý các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

Hệ thống giải pháp chung cho các DN

Mỗi DN cần xây dựng được hệ thống chỉ tiêu đánh giá tình hình TSNH. Hội DNNVV nên có những buổi tập huấn, chia sẻ của những chuyên gia đầu ngành hay mở ra những khóa đào tạo về quản trị TSNH để giúp DNNVV được tiếp xúc với những phương pháp quản lý tốt nhất, chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm từ những DN đã thành công. Hàng năm ban quản lý DNNVV nên xây dựng kế hoạch và bố trí ngân sách để thực hiện chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư và thực hiện thẩm tra, cấp ưu đãi đầu tư cho các dự án. Bên cạnh đó tận dụng tối đa các gói kích cầu của Chính phủ, tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV được vay vốn ưu đãi từ ngân hàng.

KẾT LUẬN

Bài viết phân tích hoạt động quản trị TSNH của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực SXCN tại thành phố Thái Nguyên. Nghiên cứu này đã sử dụng số liệu tài chính của 153 DNNVV cho khoảng thời gian 2012-2014 và phỏng vấn 153 DN này về tình hình quản trị TSNH tại đơn vị năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khả năng thanh toán hiện thời tốt nhưng khả năng thanh toán tức thời kém; hiệu quả quản trị TSNH không cao. So với mức trung bình của các DNNVV trong ngành ở các chỉ tiêu thì DN nhỏ quản trị TSNH tốt hơn DN vừa. DN nhỏ có các chỉ tiêu tài chính tốt hơn mức trung bình ngành, các chỉ tiêu tài chính của DN vừa bằng với sản đều thể hiện hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như việc quản trị và sử dụng TSNH khá tốt của các DN này. Vì vậy trong thời gian tới thành phố Thái Nguyên cần tạo điều kiện phát triển DN nhỏ và DN vừa, đặc biệt là DN nhỏ.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng lý thuyết quản trị TSNH vào thực tế còn nhiều hạn chế. Hầu hết các quyết định đưa ra đều dựa trên cảm tính của nhà quản trị. Đây cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến việc quản trị TSNH tại các DN này chưa thật tốt. Để DN hoạt động tốt hơn trong tương lai nên bài viết đưa ra một số giải pháp để nâng cao hoạt động quản trị TSNH như sử dụng mô hình EOQ (mô hình đặt hàng hiệu quả) để xác định mức tồn kho tối ưu; đưa ra giải pháp toàn diện từ chính sách, con người, công cụ hỗ trợ đến kỹ năng, quy trình thu nợ;...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hải Hạnh (2012), *Quản lý TSNH của các DN thuộc khu công nghiệp Sông Công Thái Nguyên*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế & QTKD – ĐH Thái Nguyên.
2. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2011), *Niên giám thống kê năm 2011, 2012* Thái Nguyên.
3. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2012), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2012*, Thái Nguyên.
4. PGS.TS Trần Chí Thiện (2013), *Giáo trình nguyên lý thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
5. PGS.TS. Nguyễn Đình Kiệm (2012), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, Học viện Tài chính, Nxb Tài chính Hà Nội.

SUMMARY

CURRENT ASSETS MANAGEMENT IN SMALL AND MEDIUM SIZED ENTERPRISES OPERING IN THE INDUSTRIAL MANUFACTURING SECTOR IN THAI NGUYEN CITY

Hoàng Thị Thu, Tran Thanh Hai*

College of Economics and Business Administration – TNU

This paper analyzed the management of current assets in the small and medium-sized enterprises (SMEs) operating in the industrial manufacturing sector in Thai Nguyen City. The data used in the study includes the financial data of 153 SMEs which were collected in the 2012-2014 period and live interviews on this 153 enterprises about administration of short-term assets at each enterprises in 2014. Findings showed that liquidity risk is pretty high, capital efficiency and profitability is quite good despite the differences between types of enterprises. In addition, the application of theory in the management of current assets into practice is limited. Therefore, this article would provide some solutions to improve administrative activities of current assets management in those businesses.

Key words: *Current assets, medium and small businesses, industrial production, current assets management, the efficiency of current assets use*

Ngày nhận bài: 16/02/2016; Ngày phản biện: 09/3/2016; Ngày duyệt đăng: 31/3/2016

Phản biện khoa học: TS. Phạm Văn Hạnh – Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh - DHTN

* Tel: 0962362688, Email tranthanhhai190892tn@gmail.com